

Số: 710/CSBR-TCKT

TP.HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Công văn số 1433/SGDHN-QLNY ngày 17/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP.Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: http://baruco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC quý 2 năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/7/2025 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin**



Huynh Thị Từ Ái

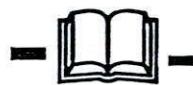
**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA  
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2025**



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

STT	NỘI DUNG
1	Bảng cân đối kế toán
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuýết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
<b>A. TÀI SẢN NGÁN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	100		405.095.496.308	335.679.735.426
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	103.829.867.478	151.952.246.929
1. Tiền	111		8.829.867.478	5.452.246.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	146.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		168.100.000.000	87.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.100.000.000	87.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		32.486.134.578	39.510.189.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.855.605.624	30.898.015.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.695.639.284	250.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.934.889.670	8.362.174.404
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.5	69.129.266.764	55.117.788.848
1. Hàng tồn kho	141		69.129.266.764	55.117.788.848
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		31.550.227.488	2.099.510.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	30.998.108.140	556.828.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	552.119.348	1.542.681.457
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.263.012.579.686	1.282.949.845.491
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		472.146.763.246	465.394.411.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	472.094.471.579	465.332.745.248
- Nguyên giá	222		864.609.593.978	854.369.104.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392.515.122.399)	(389.036.358.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	52.291.667	61.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.286.310.016)	(1.276.935.016)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	V.9	113.525.766.543	140.595.393.896
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.525.766.543	140.595.393.896
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.10	664.613.724.547	664.613.724.547
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.774.221.408)	(2.774.221.408)
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.726.325.350</b>	<b>12.346.315.133</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.358.250.459	4.978.240.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.368.074.891	7.368.074.891
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.668.108.075.994</b>	<b>1.618.629.580.917</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>190.546.985.462</b>	<b>172.585.235.623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.001.106.880</b>	<b>159.528.995.175</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.754.588.769	8.222.977.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14.636.004.895	2.105.726.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	22.791.565.156	12.705.428.854
4. Phải trả người lao động	314	V.13	21.885.256.014	35.789.607.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		291.343.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15		
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	53.898.312.958	43.040.190.473
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	59.035.379.088	57.373.720.875
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.545.878.582</b>	<b>13.056.240.448</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		12.545.878.582	13.056.240.448
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>1.477.561.090.532</b>	<b>1.446.044.345.294</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.477.561.090.532</b>	<b>1.446.044.345.294</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.806.345.294	193.511.615.954
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.754.745.238	127.532.729.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		78.750.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.004.745.238	127.532.729.340
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.668.108.075.994</b>	<b>1.618.629.580.917</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Từ Ái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý II/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.016.216.444	53.178.997.062	145.004.515.601	104.240.960.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		86.016.216.444	53.178.997.062	145.004.515.601	104.240.960.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	70.366.214.975	42.697.611.039	113.400.288.683	83.886.805.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.650.001.469	10.481.386.023	31.604.226.918	20.354.154.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	3.881.223.364	1.392.847.441	4.924.229.746	2.491.301.325
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5		19.281.977	1.761.178	19.281.977
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.090.753.944	781.274.758	3.313.106.449	2.103.704.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.788.078.351	6.876.145.878	14.364.196.191	11.649.968.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.652.392.538	4.197.530.851	18.849.392.846	9.072.501.554
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	40.482.497.474	23.133.362.412	41.109.771.714	23.685.558.894
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	-703.789.024	1.104.947.557	150.604.395	1.141.756.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41.186.286.498	22.028.414.855	40.959.167.319	22.543.801.971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		50.838.679.036	26.225.945.706	59.808.560.165	31.616.303.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.580.869.618	5.108.259.488	10.803.814.927	5.892.739.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		41.257.809.418	21.117.686.218	49.004.745.238	25.723.564.499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	367	188	436	73

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái



Trần Khắc Chung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2025  
Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170.348.971.505	145.197.346.841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(99.398.933.660)	(35.830.145.971)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70.940.427.520)	(69.028.528.192)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.300.000.000)	(3.200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.499.179.700	5.650.281.242
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.140.765.689)	(52.297.451.765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.931.975.664)</b>	<b>(9.508.497.845)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(2.925.125.000)	(166.509.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.611.750.522	32.591.790.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.100.000.000)	(53.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.216.752.489	35.142.255.324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.196.621.989)</b>	<b>14.567.536.324</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.742.000)	(25.564.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(30.742.000)</b>	<b>(25.564.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(48.159.339.653)</b>	<b>5.033.474.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>151.952.246.929</b>	<b>160.955.632.081</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.960.202	1.889.516
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>103.829.867.478</b>	<b>165.990.996.076</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái



Trần Khắc Chung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2025

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 03/10/2024 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 07/07/2025. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ: 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch HĐQT và Ông Trần Khắc Chung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty.

**- Hội đồng quản trị**

+ Phạm Hải Dương - Chủ tịch HĐQT

+ Trần Khắc Chung - Thành viên HĐQT

+ Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT

+ Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT

**- Ban Tổng Giám đốc**

+ Trần Khắc Chung - Tổng giám đốc Công ty

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGĐ Công ty

+ Nguyễn Thái Bình - Phó TGĐ Công ty

**- Ban Kiểm soát**

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban (Miễn nhiệm 27/06/2025)

+ Phạm Thị Kim Loan - Trưởng ban chuyên trách (Bổ nhiệm 30/06/2025)

+ Nguyễn Thị Hải - Thành viên (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mủ; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mủ cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản,...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

**6- Cấu trúc doanh nghiệp :**

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết: Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Khu vực Bình Ba : xã Ngãi Giao, TP. Hồ Chí Minh.

+ Khu vực Xã Bang : xã Châu Đức, TP. Hồ Chí Minh.

+ Khu vực Cù Bi : xã Châu Đức, TP. Hồ Chí Minh.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Bình Giả, TP. Hồ Chí Minh.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng: Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB, Sacombank, Vietcombank, Agribank

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân giá quyên.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bàn giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### 4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thắt có thể xảy ra.

### 5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### 6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và công văn của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su ký này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mủ cao su thực hiện so với kế hoạch.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cỗ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;
- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### a. Doanh thu bán hàng :

- Phản lón rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### d. Thu nhập khác

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tốn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nghiệp chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
  - + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mù là 10%
  - + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
  - + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	103.829.867.478	151.952.246.929
- Tiền mặt	8.829.867.478	5.452.246.929
- Tiền gửi ngắn hạn không kỳ hạn và 1 tháng	95.000.000.000	146.500.000.000
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	168.100.000.000	87.000.000.000
Cộng	271.929.867.478	238.952.246.929
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty CP Cao su Hoà Bình		102.429.600
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co	1.024.640.027	4.427.578.880
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAI SHA, LTD	7.259.716.226	7.471.713.066
+ Công ty EMERITA TRADING LTD		1.060.061.184
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát	121.807.980	1.353.975.922
+ Cơ sở sản xuất cây giống Cao su Bà Rịa		207.640.000
+ Công ty TNHH Fita	433.125.000	433.125.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	385.000.000	2.282.500.000
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao	102.300.000	29.975.000
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Văn Linh	1.061.010.500	1.061.010.500
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
+ Công Ty Cổ Phần Cao Su Quân Thắng	3.400.334.550	3.400.334.550
+ Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
+ Khách hàng khác		
Cộng	22.855.605.624	30.898.015.043

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

+ Công ty TNHH Khánh Ngân	155.983.875	0
+ Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	3.325.261.651	
+ Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rồng	151.500.000	151.500.000
+ Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Thư	198.000.000	
+ Công ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Xanh	286.485.758	
+ Khách hàng khác	578.408.000	98.500.000
<b>Cộng</b>	<b>4.695.639.284</b>	<b>250.000.000</b>

04. Phải thu khác

\* Ngắn hạn :

- Lãi ngân hàng	1.819.123.287	1.021.917.809
- Phải thu Công đoàn CTy CP Cao su Bà Rịa		81.154.710
- Phải thu tiền cỗ tức Cty CP KCN Long Khánh		6.840.000.000
- Các khoản tạm ứng nội bộ	979.900.000	
- Thuế TNCN người lao động	129.961.554	204.278.794
- Phải thu khác	2.005.904.829	214.823.091
<b>Cộng</b>	<b>4.934.889.670</b>	<b>8.362.174.404</b>

05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)

- Nguyên liệu, vật liệu - 152	3.708.265.817	1.752.331.941
- Công cụ, dụng cụ - 153	279.449.896	164.388.414
- Chi phí SXKD dở dang - 154	13.222.982.406	13.537.705.723
- Thành phẩm - 155	51.918.568.645	39.663.362.770
- Hàng gửi đi bán - 157		0

**Cộng**

06- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	30.998.108.140	556.828.745
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	5.358.250.459	4.978.240.242
<b>Cộng</b>	<b>36.356.358.599</b>	<b>5.535.068.987</b>

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân	551.023.653	1.521.226.152
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		20.359.610
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
<b>Cộng</b>	<b>552.119.348</b>	<b>1.542.681.457</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/04/2025-30/06/2025)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	168.870.302.930	43.634.803.200	31.320.415.044	2.423.843.864	635.831.868.734	882.081.233.772
- Tăng trong kỳ	2.425.000.001			63.750.000		2.488.750.001
- Đầu tư XDCB hoàn thành					3.743.208.607	3.743.208.607
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		1.195.577.000	1.736.121.312		20.219.945.629	23.151.643.941
- Giảm do thanh lý BGĐP					551.954.461	551.954.461
Số dư cuối kỳ	171.295.302.931	42.439.226.200	29.584.293.732	2.487.593.864	618.803.177.251	864.609.593.978
<b>Giá trị hao mòn 10y kế</b>						
Số dư đầu kỳ	145.711.890.952	41.978.944.264	27.100.904.394	2.339.429.967	181.106.495.449	398.237.665.026
- Khấu hao trong kỳ	913.777.609	131.521.668	316.603.053	11.210.416	7.986.946.077	9.360.058.823
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán		1.681.143.950	1.250.554.362		12.000.607.540	14.932.305.852
- Giảm khác					150.295.598	150.295.598
Số dư cuối kỳ	146.625.668.561	40.429.321.982	26.166.953.085	2.350.640.383	176.942.538.388	392.515.122.399
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	23.158.411.978	1.655.858.936	4.219.510.650	84.413.897	454.725.373.285	483.843.568.746
- Tại ngày cuối kỳ	24.669.634.370	2.009.904.218	3.417.340.647	136.953.481	441.860.638.863	472.094.471.579

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 189.435.515.100 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bao đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện bàn giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tặng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					0
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.101.479.833	0	1.281.622.516
- Khấu hao trong kỳ			4.687.500		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.106.167.333	0	1.286.310.016
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					0
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	56.979.167		56.979.167
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	52.291.667		52.291.667
09- Tài sản dở dang dài hạn :		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		113.525.766.543		140.595.393.896	
+ Xây dựng kiến trúc				97.117.413	
+ Công trình xây dựng vườn cây		113.525.766.543		140.498.276.483	
Cộng		113.525.766.543		140.595.393.896	
10- Đầu tư tài chính :		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:		giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom		342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :		0	0	0	0
+ Công ty CP Cao su Việt Lào		102.998.268.753	101.144.361.904	102.998.268.753	101.144.361.904
+ Công ty CP cao su Lai Châu		111.014.120.866	111.014.120.866	111.014.120.866	111.014.120.866
+ Công ty CP cao su yên bái		35.957.605.000	35.731.756.495	35.957.605.000	35.731.756.495
+ Công ty CP cao su Lai Châu II		59.198.139.940	58.503.673.886	59.198.139.940	58.503.673.886
+ Công ty CP khu CN Long Khánh		15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
Cộng		667.387.945.955	664.613.724.547	667.387.945.955	664.613.724.547
- Dự phòng tồn thất đầu tư dài hạn			2.774.221.408		2.774.221.408
+ Công ty CP cao su Việt Lào		(1.853.906.849)			
+ Công ty CP cao su Lai Châu			(225.848.505)		
+ Công ty CP cao su Yên Bái			(694.466.054)		
Cộng		(2.774.221.408)			
11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Phải trả khách hàng ngắn hạn		5.754.588.769		8.222.977.061	
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt		28.998.521		14.363.034	
+ Phải trả người bán mù cao su- Hoàng Văn Ngọc				8.874.104	
+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương				16.735.862	
+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân		7.603.573		26.324.103	
+ Phải trả người bán mù cao su-Nguyễn Ngọc Bình Minh				65.885.850	
+ Phải trả người bán mù cao su- Cty TNHH Ngô Kỳ		40.372.650			
+ Phải trả người bán mù cao su- Hợp Tác Xã Nông Nghiệp					
Thương Mại Tổng Hợp Thừa Đức		871.411.500			
+ Phải trả người bán mù cao su- Lê Văn Công		1.011.433.920			
+ Công ty TNHH SX TM Minh Anh SG		934.764.255			
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rồng				314.958.078	
+ Hộ KD DV Nông nghiệp Nhân Tâm		1.791.800		450.797.100	
+ HKD Ông Nguyễn Thanh Đông				3.997.095.200	
+ Cty TNHH Khánh Ngân				231.491.125	
+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yên MK				551.648.854	
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		101.178.000			
+ Công ty TNHH Đăng Thùy				55.655.000	
+ Hợp tác xã Sản xuất XD DV Nông Nghiệp Nghĩa Thành		7.253.000		7.253.000	
+ Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng				1.220.872.000	
+ Hộ kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Nhật Thành				336.320.249	
+ Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa				596.303.146	
+ Công ty TNHH MTV TM SX DV Cần Thanh Hà		16.200.000			
+ Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng		1.297.117.104			
+ Công ty TNHH Đăng Thùy		110.834.478			
+ Cty TNHH Tín Thành		325.969.000			
+ Công ty CP thẩm định giá An Phú		35.000.000			

+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Nhựa Bình Thuận	82.080.000	
+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái	243.648.000	124.416.000
+ Cty Cổ Phần SX-TM-DV Hồng Hải	423.527.400	200.880.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nguyễn Gia LK	215.405.568	
+ Khách hàng khác		3.104.356
- Khách hàng trả tiền trước	14.636.004.895	2.105.726.859
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	7.342.660.055	
+ LG COMMTRADE PTY LTD		1.059.180.595
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh	2.990.855.360	529.200
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	25.274.880	50.000.000
+ Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh	2.888.327.869	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường	1.388.886.731	996.017.064
Công	20.390.593.664	10.328.703.920
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	2.203.763.820	4.291.184.873
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.669.498.228	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.917.766.588	8.413.951.661
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	536.520	292.320
Công	22.791.565.156	12.705.428.854
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	21.885.256.014	35.789.607.452
Công	21.885.256.014	35.789.607.452
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí lương	0	0
- Chi phí phải trả khác		291.343.601
Công	0	291.343.601
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:		
<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả, phải nộp khác :		
+ Quỹ công đoàn, CTD các đơn vị cơ sở	53.898.312.958	43.040.190.473
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2024 (cổ đông khác)	363.679.423	
+ Phải trả công đoàn phí CN đóng	288.751.000	319.493.000
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	112.379.998	173.463.127
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh		754.079.890
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em	1.146.011.804	29.083.857
+ Phải trả thù lao người đại diện	185.859.103	185.859.103
+ Phải trả người lao động khác	234.204.000	146.835.000
+ Phải trả hợp tác xen canh	88.014.032	1.901.002.043
+ Đền bù xây dựng hạ tầng sân vận động xã Cù Bì, huyện Châu Đức	5.048.703.800	
	1.198.100.000	
+ Đền bù 323,92 ha Xuân Sơn giao ĐP	36.840.374.453	36.840.374.453
+ Phải trả kí quỹ hộ giao khoán, khác	8.382.521.000	2.600.000.000
+ Phải trả khác	9.714.345	90.000.000
Công	53.898.312.958	43.040.190.473
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	397.000.000	
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	57.460.013.389	56.107.538.804
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	1.178.365.699	1.266.182.071
Công	59.035.379.088	57.373.720.875
17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/03/2021) :		
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
- Vay trung dài hạn	0	0
18- <i>Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)</i>		
a- Bảng đối chiểu biến động của vốn chủ sở hữu		Cuối kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Đầu kỳ
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông khác	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
+ Quỹ ĐTPT	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Tăng trong kỳ	224.806.345.294	193.511.615.954
+ Giảm trong kỳ	31.294.729.340	0
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:		
+ Lãi kỳ trước	127.754.745.238	127.532.729.340
+ Lãi kỳ này	78.750.000.000	127.532.729.340
Công	49.004.745.238	
c- Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.500.000	112.500.000
Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)	112.500.000	112.500.000

d- Cố tức: Không

e- Các quý khen thưởng phúc lợi

- Quý khen thưởng phúc lợi, trong đó :

59.035.379.088

57.373.720.875

+Quý Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :

1.178.365.699

1.266.182.071

+ Quý thường Ban Quản lý điều hành

397.000.000

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không

- Ngoại tệ các loại (USD)

172.473,91

đồng

- Tài sản nhận giữ hộ : mủ cao su thành phẩm khách hàng (Giá theo Hợp đồng)

241,920

tấn mủ

13.240.886.400

đồng

Tổng

\* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh

120,960

tấn mủ

6.654.009.600

đồng

\* Tập đoàn Cn cao su Việt Nam

120,960

tấn mủ

6.586.876.800

đồng

- Tài sản nhận giữ hộ : hàng giá công khách hàng (Giá bán bình quân)

7.504.804.244

đồng

\* Cty CP ĐTXD Minh Thuận Phát :

50,286

tấn mủ

2.683.332.643

đồng

\* Công ty CP Cao su Hoà Bình :

90,355

tấn mủ

4.821.471.601

đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.016.216.444	53.178.997.062
Trong đó:			
- Doanh thu bán mủ cao su		85.233.232.044	51.791.226.062
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, giá công...		782.984.400	1.387.771.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		Không	Không
3- Giá vốn hàng bán		70.366.214.975	42.697.611.039
- Giá vốn mủ cao su đã bán		69.732.228.630	41.783.417.401
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		633.986.345	914.193.638
4- Doanh thu hoạt động tài chính		3.881.223.364	1.392.847.441
- Doanh thu tiền gửi và cho vay		3.262.707.397	1.240.536.890
- Doanh thu về cổ tức, lợi nhuận đã chia			
- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái		37.009.967	0
- Doanh thu về lãi do bán ngoại tệ		581.506.000	152.310.551
5- Chi phí tài chính			19.281.977
- Lãi tiền vay			0
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác			19.281.977
- Hoàn nhập dự phòng tồn thất đầu tư tài chính			
- Dự phòng tồn thất đầu tư tài chính			
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN		9.878.832.295	7.657.420.636
- Chi phí bán hàng		2.090.753.944	781.274.758
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)		623.326.683	335.210.245
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)		488.494.800	240.888.000
* Chi phí dịch vụ mua ngoài		131.066.376	94.041.662
* Chi phí nhân công			53.595.760
* Chi phí khác		847.866.085	57.539.091
- Chi phí quản lý DN		7.788.078.351	6.876.145.878
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)		3.514.383.936	2.818.021.962
* Chi phí trợ cấp mất việc làm		1.901.299.800	110.863.000
* Chi phí khác cho người CN		147.182.300	1.841.479.937
* Chi phí dịch vụ mua ngoài		378.927.574	829.922.514
* Chi phí khấu hao TSCĐ		175.163.769	165.250.260
* Trích quỹ Khoa học công nghệ			0
* Chi phí khác		1.671.120.972	1.110.608.205
7- Thu nhập khác		40.482.497.474	23.133.362.412
- Thanh lý vườn cây cao su		42.692.445.000	29.639.185.000
- Thanh lý keo lai			1.139.864.000
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		(9.316.091.426)	(7.787.721.300)
- Thu từ đèn bù, bồi thường		5.269.200.800	
- Thu khác		1.836.943.100	142.034.712
8- Chi phí khác		(703.789.024)	1.104.947.557
- Chi nộp phạt do thanh kiểm tra		19.525.726	
- Chi phí khác		(723.314.750)	1.104.947.557
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		kỳ này	kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.838.679.036	26.225.945.706
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất			
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính		6.177.119.721	2.188.196.954
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN			
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN			
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN		6.177.119.721	2.188.196.954

+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	617.711.972	218.819.695
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	44.661.559.315	24.037.748.752
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN		0
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	154.228.908	409.450.211
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	44.815.788.223	24.447.198.963
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	8.963.157.645	4.889.439.794
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.580.869.618	5.108.259.488
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	336.896.970	0
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		0
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.917.766.588	5.108.259.488
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	41.257.809.418	21.117.686.218
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	367	188
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	0	
3- Số tiền đi vay thực thu từ khép kín thường trong kỳ	0	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ khép kín thường trong kỳ	0	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ :	6.908.219.091	
- Lãi vay VC.XDCB :	0	
- Chi trả lương và chi phí khác :	6.908.219.091	
VIII- Những thông tin khác		
* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :		
+ Thủ lao BKS:		
- Số phải trả trong kỳ	139.200.000	
+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong kỳ:		
- Tiền lương và các chế độ khác	744.000.000	
- Tiền thường lỗ, quản lý	13.500.000	
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG		
*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyên trả tiền trong kỳ:	5.749.231	
- Tập đoàn CN cao su Việt Nam trả tiền điện thuế VPDD:		
*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:	6.840.000.000	
- Nhận tiền cổ tức năm 20243 - Cty CP khu CN Long Khánh:	17.796.000	
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.KCN Long Khánh	457.228.800	
- Nhận tiền gia công chế biến hàng hóa từ Công ty CP Cao su Hòa Bình		
5- Các thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:		
a.1) Tổng số lao động đến 30/06/2025 (người) :	1.165	
trong đó : HDQT, BKS, BGĐ, KTT :	7	
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1.178	
trong đó : HDQT, BKS, BGĐ, KTT :	7	
a.3) Tổng quỹ tiền lương sử dụng :	29.011.742.134	
Trong đó:		
- Chi lương đã chi SXKD và QLĐH	25.996.787.384	
b. Các chi tiêu khác:		
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)	9.360.058.823	
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong kỳ:	43.908.186	
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong kỳ:	255.180.933	
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong kỳ:	9.060.969.704	
b.2/ Chênh lệch tỷ giá (đồng):	37.009.967	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
b.2/ Tổng kim ngạch (USD)	1.167.169,14	
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này		
- Kim ngạch nhập khẩu		
b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):		
Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.		
c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)		

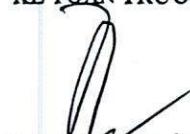
d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	28,30%	28,75%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	6,22%	9,39%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	19,25%	11,93%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	83,86%	89,34%
<b>II. Khả năng thanh toán</b>			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	6,19	9,38
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,58	2,10
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	1,06	1,50
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	37,63	35,65
<b>III. Tỷ suất sinh lời</b>			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	31,31%	24,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	25,65%	19,72%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	3,59%	1,95%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	2,94%	1,59%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	4,36%	2,29%
<b>IV. Hết số báo toàn vốn Nhà nước</b>			Tính trên CĐKT
(MS 270 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 421)	Lần	1,00	1,00

NGƯỜI LẬP BIẾU

  
Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Huỳnh Thị Từ Ái



Trần Khắc Chung

## Báo cáo tài chính Quý II Năm 2025

## Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 30/06/2025

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>159.495.710.057</b>	<b>135.366.368.897</b>	<b>1.419.862.078.954</b>
- Lợi nhuận trong kỳ này			127.532.729.340	127.532.729.340
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận		34.015.905.897	(34.015.905.897)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(457.431.000)	(457.431.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(22.143.032.000)	(22.143.032.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2023 (7%)			(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
<b>Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>193.511.615.954</b>	<b>127.532.729.340</b>	<b>1.446.044.345.294</b>
- Lợi nhuận trong kỳ này			49.004.745.238	49.004.745.238
- Phân phối quỹ ĐTPT		31.294.729.340	(31.294.729.340)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(397.000.000)	(397.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(17.091.000.000)	(17.091.000.000)
- Chia cổ tức 2024 theo NQ-HĐQT (7%)			-	-
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>224.806.345.294</b>	<b>127.754.745.238</b>	<b>1.477.561.090.532</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huynh Thị Từ Ái



Trần Khắc Chung